CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-22
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam; tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và được chuyển thành Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất que và dây hàn điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Nhị Khê - Huyện Thường Tín - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tư	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Đặng Trần Lương	Ủy viên
Ông Trần Văn Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Chương	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Số: /2010/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 20 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Thanh Tùng	**Vũ Xuân Biển**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**86.386.345.843**	**104.600.307.249**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**1.820.722.972**	**5.622.366.042**
111	1. Tiền	3	1.820.722.972	5.622.366.042
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**30.991.195.550**	**55.997.634.003**
131	1. Phải thu của khách hàng		28.487.215.747	31.755.419.556
132	2. Trả trước cho người bán		4.420.582.688	26.147.604.858
135	3. Các khoản phải thu khác		81.187.876	92.400.350
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.997.790.761)	(1.997.790.761)
140	**III. Hàng tồn kho**		**51.278.157.075**	**41.175.541.392**
141	1. Hàng tồn kho	4	51.278.157.075	41.175.541.392
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.296.270.246**	**1.804.765.812**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.217.741.979	1.665.180.246
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	5	78.528.267	139.585.566
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**47.210.295.606**	**24.221.754.828**
220	**I. Tài sản cố định**		**47.210.295.606**	**24.219.754.828**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	33.732.730.971	9.251.353.807
222	- Nguyên giá		68.893.928.520	41.205.551.356
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(35.161.197.549)	(31.954.197.549)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	3.973.704.885	-
228	- Nguyên giá		4.377.839.885	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(404.135.000)	(267.135.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	9.503.859.750	14.968.401.021
250	**II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**-**	**2.000.000**
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	2.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**133.596.641.449**	**128.822.062.077**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**85.802.315.119**	**85.872.961.509**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**64.945.467.531**	**66.412.883.721**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	22.870.624.610	12.876.431.432
312	2. Phải trả người bán		33.069.384.457	44.023.689.333
313	3. Người mua trả tiền trước		20.681.940	121.820.740
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	4.090.282.635	4.965.284.425
315	5. Phải trả người lao động		3.527.213.801	3.949.514.078
316	6. Chi phí phải trả	11	770.598.800	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	361.261.325	376.832.250
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		235.419.963	99.311.463
330	**II. Nợ dài hạn**		**20.856.847.588**	**19.460.077.788**
334	1. Vay và nợ dài hạn	13	20.698.375.948	19.301.606.148
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		158.471.640	158.471.640
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**47.794.326.330**	**42.949.100.568**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**47.794.326.330**	**42.949.100.568**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.422.700.000	27.422.700.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(1.495.717.407)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.149.000.396	2.149.000.396
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.615.000.000	1.715.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.607.625.934	13.158.117.579
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**133.596.641.449**	**128.822.062.077**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
1.	Nợ khó đòi đã xử lý		22.171.800	22.171.800
2.	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)		241,64	237,54
	- EURO		763,11	762,72

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**89.732.881.790**	**115.717.163.700**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**16**	**760.751.400**	**1.085.846.521**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**88.972.130.390**	**114.631.317.179**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**18**	**77.066.237.461**	**96.854.525.722**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**11.905.892.929**	**17.776.791.457**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	37.252.157	100.001.043
22	7. Chi phí tài chính	20	2.061.609.743	580.110.373
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.061.533.743*	*580.110.373*
24	8. Chi phí bán hàng		2.315.116.734	2.685.869.185
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.382.692.462	2.393.216.895
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.183.726.147**	**12.217.596.047**
31	11. Thu nhập khác		68.891.465	79.917.747
32	12. Chi phí khác		-	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**68.891.465**	**79.917.747**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.252.617.612**	**12.297.513.794**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	1.312.729.223	1.195.103.796
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**3.939.888.389**	**11.102.409.998**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**1.437**	**4.049**

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		95.398.955.581	123.222.865.884
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(94.372.944.088)	(94.390.993.334)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.663.407.600)	(7.979.140.700)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.061.533.743)	(580.110.373)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.152.391.047)	(2.189.919.127)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		440.358.502	81.545.432
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.284.039.010)	(9.094.508.224)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**(12.695.001.405)**	**9.069.739.558**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.140.087.000)	(142.590.900)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	40.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.252.157	100.001.043
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(1.100.834.843)**	**(2.589.857)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		32.967.809.645	28.047.800.312
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.973.616.467)	(26.664.728.530)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.711.240.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**9.994.193.178**	**(328.168.218)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(3.801.643.070)**	**8.738.981.483**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**5.622.366.042**	**1.767.984.071**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**1.820.722.972**	**10.506.965.554**

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam; tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và được chuyển thành Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất que và dây hàn điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Nhị Khê - Huyện Thường Tín - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 27.422.700.000 VND. Tương đương 2.742.270 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp ngày 26 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 07 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 06 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng (Quyền sử dụng 21.700 m2 đất tại Xã Tân Trường, Huyện Cẩm giàng, Tỉnh Hải Dương với thời gian sử dụng là 50 năm.)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	770.733.305	815.998.227
Tiền gửi ngân hàng	1.049.989.667	4.806.367.815
	1.820.722.972	**5.622.366.042**

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.032.475.520	34.682.189.438
Công cụ, dụng cụ	367.723.631	442.736.588
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	561.682.000	874.748.000
Thành phẩm	8.169.028.405	5.025.159.589
Hàng hoá	147.247.519	150.707.777
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**51.278.157.075**	**41.175.541.392**

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	78.528.267	23.053.606
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	116.531.960
	78.528.267	**139.585.566**

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bằng sáng chế	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**-**	**267.135.000**	**267.135.000**
Số tăng trong kỳ	**4.110.704.885**	**-**	**4.110.704.885**
- Mua sắm mới	4.110.704.885	-	4.110.704.885
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối kỳ	**4.110.704.885**	**267.135.000**	**4.377.839.885**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**-**	**267.135.000**	**267.135.000**
Số tăng trong kỳ	**137.000.000**	**-**	**137.000.000**
- Trích khấu hao	137.000.000	-	137.000.000
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối kỳ	**137.000.000**	**267.135.000**	**404.135.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	**-**	**-**	**-**
Cuối kỳ	**3.973.704.885**	**-**	**3.973.704.885**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**9.503.859.750**	**14.968.401.021**
- *Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm*	9.503.859.750	14.968.401.021
	9.503.859.750	**14.968.401.021**

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**19.909.096.610**	**8.676.431.432**
- Vay ngân hàng	14.638.925.157	8.676.431.432
- Vay tổ chức khác	4.498.171.453	-
- Vay cá nhân	772.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	**2.961.528.000**	**4.200.000.000**
	22.870.624.610	**12.876.431.432**

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (1)	14.638.925.157	8.676.431.432
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (2)	4.498.171.453	-
Vay cán bộ công nhân viên trong công ty (3)	772.000.000	-
	19.909.096.610	**8.676.431.432**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD ngày 31/03/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 24,5 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: từ 31/03/2010 đến 31/03/2011; thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có cam kết bằng tài sản. Bên đi vay cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu của bên cho vay nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 21/HĐHM/VCFC ngày 28/12/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 10 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức đến 28/12/2010; thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: theo quy định của VCFC khi giải ngân, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Techcombank + biên độ lãi suất 3%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với lãi xuất thị trường.
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay tín chấp không có tài sản bảo đảm.

(3) Huy động vốn từ cán bộ công nhân viên, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn tối thiểu là 3 tháng;
+ Lãi suất cho vay: bình quân giữa lãi suất tiền gửi tiết kiệm và lãi suất tiền vay vốn của công ty theo thông báo của ngân hàng thương mại cho công ty vay theo từng thời điểm.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.090.282.635	4.939.564.425
Thuế Thu nhập cá nhân	-	25.720.000
	4.090.282.635	**4.965.284.425**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	600.000.000	-
Trích trước chi phí bán hàng	16.708.900	-
Trích trước chiết khấu bán hàng	153.889.900	-
	770.598.800	**-**

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	286.693.568	278.129.078
Bảo hiểm xã hội	14.454.537	20.319.952
Phải trả, phải nộp khác	60.113.220	78.383.220
	361.261.325	**376.832.250**

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	**20.698.375.948**	**19.301.606.148**
- Vay ngân hàng	20.698.375.948	19.301.606.148
	20.698.375.948	**19.301.606.148**

Chi tiết vay dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây [(1)]	20.698.375.948	19.301.606.148
	20.698.375.948	**19.301.606.148**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐTD-TH ngày 03/07/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay tối đa là 24,5 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: xây dựng nhà xưởng sản xuất và đầu tư mua máy móc thiết bị, phụ tùng để sản xuất dây hàn dưới lớp thuốc trợ dung và sản xuất dây hàn với lớp khí bảo vệ CO2 thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm;
+ Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay được thả nổi và điều chỉnh 03 tháng một lần theo quy định của Ngân hàng;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà xưởng, văn phòng, dây truyền máy móc hình thành từ vốn vay tại Xã Tân Trường, Huyện Cẩm Giàng, Thành phố Hải Dương.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.422.700.000	27.422.700.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*27.422.700.000*	*21.390.300.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*6.032.400.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*27.422.700.000*	*27.422.700.000*

Theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 26/03/2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm 2009 như sau:.

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	23.346.986.366
Thuế TNDN được miễn theo Thông tư 03/2009/TT-BTC tăng quỹ đầu tư phát triển	9,09%	2.122.453.306
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3,86%	900.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,57%	600.000.000
Tạm ứng cổ tức trong năm 2009	41,11%	9.597.945.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	43,37%	10.126.588.060

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.742.270	2.742.270
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.742.270	2.742.270
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.742.270*	*2.742.270*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.742.270	2.742.270
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.742.270*	*2.742.270*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	89.173.711.090	115.717.163.700
Doanh thu bán hàng hóa	559.170.700	-
	89.732.881.790	**115.717.163.700**

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	590.910.550	859.241.050
Giảm giá hàng bán	1.041.200	30.960.150
Hàng bán bị trả lại	168.799.650	195.645.321
	760.751.400	**1.085.846.521**

17 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	88.412.959.690	114.631.317.179
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	559.170.700	-
	88.972.130.390	**114.631.317.179**

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.612.789.203	96.854.525.722
Giá vốn của hàng hóa đã bán	453.448.258	-
	77.066.237.461	**96.854.525.722**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.252.157	100.001.043
	37.252.157	**100.001.043**

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.061.609.743	580.110.373
	2.061.609.743	**580.110.373**

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.312.729.223	1.195.103.796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.312.729.223**	**1.195.103.796**

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.939.888.389	11.102.409.998
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.939.888.389	11.102.409.998
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.742.270	2.742.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.437**	**4.049**

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.058.444.358	81.766.289.515
Chi phí nhân công	6.988.758.272	8.724.014.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.344.000.000	2.344.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.032.206.261	1.777.620.670
Chi phí khác bằng tiền	5.939.099.846	4.656.753.713
	86.362.508.737	**99.268.677.899**

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần Que hàn Việt Đức chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 chưa được kiểm toán.

Trong kỳ, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do sửa đổi chế độ kế toán:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	**310**	**66.403.263.755**	**66.313.572.258**
'- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	99.311.463	-
Nguồn kinh phí và các quỹ	**430**	**-**	**99.311.463**
'- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	99.311.463

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**8.974.113.447**	**27.918.926.702**	**3.929.011.682**	**383.499.525**	**41.205.551.356**
Số tăng trong kỳ	**1.869.497.966**	**25.777.879.198**	**-**	**41.000.000**	**27.688.377.164**
- Mua sắm mới	1.185.328.182	22.979.314.050	-	41.000.000	24.205.642.232
- Đầu tư XDCB hoàn thành	684.169.784	2.798.565.148	-	-	3.482.734.932
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối kỳ	**10.843.611.413**	**53.696.805.900**	**3.929.011.682**	**424.499.525**	**68.893.928.520**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**7.777.394.157**	**22.014.524.947**	**1.788.567.213**	**373.711.232**	**31.954.197.549**
Số tăng trong kỳ	**126.000.000**	**2.894.000.000**	**183.000.000**	**4.000.000**	**3.207.000.000**
- Trích khấu hao	126.000.000	2.894.000.000	183.000.000	4.000.000	3.207.000.000
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối kỳ	**7.903.394.157**	**24.908.524.947**	**1.971.567.213**	**377.711.232**	**35.161.197.549**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	**1.196.719.290**	**5.904.401.755**	**2.140.444.469**	**9.788.293**	**9.251.353.807**
Cuối kỳ	**2.940.217.256**	**28.788.280.953**	**1.957.444.469**	**46.788.293**	**33.732.730.971**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.962.754.711 đồng.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	**27.422.700.000**	**(1.495.717.407)**	**2.149.000.396**	**1.715.000.000**	**13.158.117.579**	**42.949.100.568**
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá	-	1.495.717.407	-	-	-	1.495.717.407
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	3.939.888.389	3.939.888.389
Trích quỹ dự phòng tài chính trên kết quả kinh doanh năm 2009 (*)	-		-	900.000.000	(900.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên kết quả kinh doanh năm 2009(*)	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Tăng khác	-		-	-	9.619.966	9.619.966
Số dư cuối kỳ	**27.422.700.000**	**-**	**2.149.000.396**	**2.615.000.000**	**15.607.625.934**	**47.794.326.330**

(*) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2009 được phân phối theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 03 năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	5.484.520.000	20,00%	5.484.520.000	20,00%
Vốn góp của đối tượng khác	21.938.180.000	80,00%	21.938.180.000	80,00%
	27.422.700.000	**100,00%**	**27.422.700.000**	**100,00%**